

Số: 1006/CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn (GTS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được soát xét với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Công Trình Giao Thông Sài Gòn
 - Mã chứng khoán : GTS
 - Địa chỉ : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, TP.HCM
 - Điện thoại liên hệ : 028.38558649 - Fax : 028.38558649
 - Email: ctgtsg@gmail.com Website : <http://www.giaothongsaigon.com.vn>
 2. Nội dung công bố thông tin
 - BCTC bán niên năm 2025 theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:
 - ☒ BCTC bán niên văn phòng
 - ☒ BCTC bán niên riêng
 - ☒ BCTC bán niên hợp nhất
 - Trường hợp giải trình nguyên nhân
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2025)
 - Có ☐ ☒ không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước
 - ☒ Có ☐ không
- Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:
- ☒ Có ☐ không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28 / 08 / 2025 tại đường dẫn: <http://www.giaothongsaigon.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBBT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên Văn phòng 2025 ;
- BCTC bán niên Riêng 2025 ;
- BCTC bán niên Hợp nhất 2025;



Hoàng Anh Giao

Số: 1008/CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

“V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
trên BC bán niên Hợp nhất 2025”

Kính gửi : Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
 2. Mã cổ phiếu : GTS
 3. Địa chỉ trụ sở chính : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, TP.HCM
- Căn cứ Báo cáo tài chính bán niên Hợp nhất năm 2024;
Căn cứ Báo cáo tài chính bán niên Hợp nhất năm 2025;

Công ty CP Công trình Giao thông Sài gòn (GTS) xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại kỳ báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo tài chính bán niên năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025	:	14.337.695.185 đồng
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024	:	9.867.616.269 đồng
Chênh lệch	:	4.470.078.916 đồng

Lý do: Doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP Công trình Giao thông Sài gòn về sự biến động lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2025 so với 6 tháng đầu năm 2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Giao



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
đã được soát xét



Đơn vị kiểm toán:

Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Thành viên của tổ chức kiểm toán quốc tế MSI Global Alliance

29 Võ Thị Sáu, phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh.

Tel: (028) 38 205 944 - 83 205 947;

Fax: (028) 38 205 942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn và Công ty Con (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn, chủ sở hữu là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26/12/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 284.997.640.000 VND
Trụ sở : 476 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh
Người đại diện pháp luật : Hoàng Anh Giao - Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa.,
- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, điện lực; bưu điện, thủy lợi.,
- Kinh doanh vật liệu xây dựng: Sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: Duy tu, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu sửa chữa công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng, cầu cống thoát nước, xử lý nước thải (Mã ngành 4390 - chính);
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kinh doanh kho bãi, dịch vụ đỗ xe; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác (Mã ngành 6820);
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường, nước thải (Mã ngành 3700);
- Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh, Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Mã ngành 4520);
- Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống hằng năm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã ngành 0129, 0131, 0810);
- In ấn, Dịch vụ liên quan đến in (Mã ngành 1811, 1812);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Mã ngành 2511, 2592, 2599);
- Thi công xây dựng công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước, công trình dân dụng; công nghiệp; điện; chiếu sáng; bưu điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi (Mã ngành 4299);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, vận tải hàng hóa bằng đường ô tô (Mã ngành 4933);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật (Mã ngành 7110);
- Mua bán các vật liệu xây dựng chuyên dụng chuyên ngành, tín hiệu giao thông nhóm B & C, tư vấn công trình cấp thoát nước (Mã ngành 4663);
- Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở); (Mã ngành 7310);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Mã ngành 4211; 4212);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Mã ngành 5022);

- Xây dựng nhà các loại: thi công xây dựng nhà xưởng, xây dựng dân dụng (Mã ngành 4102);
- Phá dỡ : phá dỡ các công trình thi công (Mã ngành 4311);
- Chuẩn bị mặt bằng: san lấp, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312);
- Thu gom rác thải không độc hại, rác thải độc hại (Mã ngành 3811, 3812);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê xe máy, thiết bị xây dựng (mã ngành 7730);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, vật liệu xây dựng (Mã ngành 7110);
- Sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất bê tông thương phẩm, trạm trộn bê tông, sản xuất nhũ tương, sản xuất tín hiệu giao thông (Mã ngành 2395, 1920, 2790);
- Dịch vụ thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ; Quản lý, trông coi nhà điều hành, trạm thu phí (Mã ngành 5225);
- Điều tiết, khống chế, thanh thải, chướng ngại vật, chống va trôi các đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa; Hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa (Mã ngành 5222).

4. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, 14 xí nghiệp trực thuộc và Văn phòng công ty quản lý chung hoạt động của toàn Công ty. Mô hình hoạt động như sau:

Công ty con

- Đầu tư góp vốn thành lập : Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1
- Giấy chứng nhận ĐKKD : 0310994760 do Sở KH & ĐT TP. HCM cấp ngày 18/07/2011.
- Địa chỉ : 476 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%.
- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu : 100%.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Bao gồm Văn phòng Công ty và 13 Xí nghiệp trực thuộc có cùng địa chỉ tại trụ sở số 479 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh, chức năng hoạt động kinh doanh của đơn vị trực thuộc như sau:

- Văn phòng Công ty

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý chung

- Xí nghiệp đường bộ 1

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương.

- Xí nghiệp đường bộ 4

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp đường bộ 6

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 2

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công xây dựng công trình

- Xí nghiệp công trình 3

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 5

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông.

- Xí nghiệp công trình 6

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 8

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 9

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 10



Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình thanh niên

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình Hạ tầng Giao thông

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp Sản xuất Lắp đặt Hệ thống Tín hiệu Giao thông

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông.

- Xí nghiệp Sản xuất Bê tông Nhựa nóng

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

Sản xuất bê tông nhựa nóng.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/04/2024
Ông Hoàng Anh Giao	Thành viên	
Ông Trần Thanh Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Thụ	Thành viên	
Ông Võ Anh Tú	Thành viên	

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Ông Bùi Thống Nhất	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Anh Giao	Tổng Giám đốc
Ông Phan Minh Hải Lãng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Thái	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Phan Thị Tú Trinh	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chọn thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY:

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT - BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2025

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG ANH GIAO

Số: 740/BCKT-TC/2025/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn và Công ty con

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn và Công ty Con (gọi tắt là " Công ty"), được lập ngày 24 tháng 7 năm 2025, từ trang 8 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích, chọn mẫu và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 8 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 1091-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		923.458.740.543	884.951.025.741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	291.904.259.588	276.337.152.422
Tiền	111		136.904.259.588	56.337.152.422
Các khoản tương đương tiền	112		155.000.000.000	220.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.1	775.049.809	764.061.970
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		775.049.809	764.061.970
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		342.442.538.753	484.701.659.055
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	192.717.472.635	369.128.617.703
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		192.429.271.382	162.041.897.822
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	21.679.279.525	18.696.428.517
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(64.383.484.789)	(65.165.284.987)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	242.833.404.006	98.237.062.574
Hàng tồn kho	141		242.833.404.006	98.237.062.574
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.503.488.387	24.911.089.720
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	-	765.528.498
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	45.503.488.387	24.145.561.222
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		186.275.237.987	188.106.067.167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.667.973.828	5.900.310.978
Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	3.667.973.828	5.900.310.978
II. Tài sản cố định	220		178.439.994.207	175.228.331.059
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	178.133.119.201	174.859.081.055
- Nguyên giá	222		396.211.854.347	383.639.090.529
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(218.078.735.146)	(208.780.009.474)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	306.875.006	369.250.004
- Nguyên giá	228		1.248.691.819	1.248.691.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(941.816.813)	(879.441.815)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		678.557.422	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		678.557.422	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.488.712.530	6.977.425.130
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	3.488.712.530	6.977.425.130
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.109.733.978.530	1.073.057.092.908



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ			786.966.375.966	737.727.209.276
I. Nợ ngắn hạn	310		782.883.555.966	733.644.389.276
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	127.220.291.803	200.581.003.601
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	504.082.230.303	348.082.829.923
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.020.532.306	6.521.865.750
Phải trả người lao động	314		6.437.317.794	38.808.822.961
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	958.166.449	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	134.301.943.731	128.563.303.885
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.863.073.580	11.086.563.156
II. Nợ dài hạn	330		4.082.820.000	4.082.820.000
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		4.082.820.000	4.082.820.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		322.767.602.564	335.329.883.632
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	321.847.284.899	334.409.565.967
Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.997.640.000	284.997.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	711.011.577
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.127.524.154	12.974.873.292
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.011.109.168	35.726.041.098
- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		673.413.983	329.387.650
- LNST chưa phân phối lũy kế năm nay	421b		14.337.695.185	35.396.653.448
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		920.317.665	920.317.665
Nguồn kinh phí	431	V.16	920.317.665	920.317.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.109.733.978.530	1.073.057.092.908

Người lập biểu

Đỗ Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng

Phan Thị Tú Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 24 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	557.461.647.886	376.926.519.872
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		557.461.647.886	376.926.519.872
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	516.887.635.400	339.332.522.263
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.574.012.486	37.593.997.609
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.061.703.387	1.545.642.219
Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Lãi/ (lỗ) chia từ công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.6.1	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.2	26.689.402.454	27.686.621.548
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		17.946.313.419	11.453.018.280
Thu nhập khác	31	VI.4	225.086.858	1.082.403.101
Chi phí khác	32	VI.5	249.281.295	200.901.045
Lợi nhuận khác	40		(24.194.437)	881.502.056
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.922.118.982	12.334.520.336
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3.584.423.797	2.466.904.067
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14.337.695.185	9.867.616.269
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		14.337.695.185	9.867.616.269
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	459	342
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 24 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Phụng

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		17.922.118.982	12.334.520.336
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.361.100.670	9.614.401.888
- Các khoản dự phòng	03		(781.800.198)	473.504.210
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.061.703.387)	(1.545.642.219)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.439.716.067	20.876.784.215
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		127.044.567.014	309.520.494.543
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(166.417.060.124)	(99.861.512.884)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		50.454.114.717	(184.512.870.566)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.488.712.600	3.497.935.793
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(6.605.977.563)	(3.755.193.681)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		225.086.858	596.649.323
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.819.092.837)	(321.221.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		25.810.066.732	46.041.065.537
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(13.251.321.240)	(18.847.723.868)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		-	485.753.778
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.987.839)	(753.052.955)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.061.703.387	1.369.958.582
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(9.200.605.692)	(17.745.064.463)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(22.791.442.071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(22.791.442.071)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		16.609.461.040	5.504.559.003
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		275.294.798.548	176.164.947.398
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	VI.1	291.904.259.588	181.669.506.401

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 24 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Phụng

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn, chủ sở hữu là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26/12/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 284.997.640.000 đồng.

Trụ sở : 476 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa.,
- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, điện lực; bưu điện, thủy lợi.,
- Kinh doanh vật liệu xây dựng: Sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường...

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đa phần thực hiện các hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích và thi công các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước nên công tác quyết toán kéo dài và khi có các chính sách thay đổi sẽ ảnh hưởng nhiều đến giá trị quyết toán, làm thay đổi kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, 14 xí nghiệp trực thuộc và Văn phòng công ty quản lý chung hoạt động của toàn Công ty.

6. Số công nhân viên tại thời điểm báo cáo : 517 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 5/5/2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Niên độ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty con được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư. Do vậy, ngày Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ sẽ được hợp nhất kể từ ngày 23/11/2016.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán. Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

Ngoài ra, Công ty còn có các khoản nợ phải thu khó đòi liên quan đến việc phê duyệt quyết toán các công trình SPDVCI thì công trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần đang chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh

Các tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn tiếp tục sử dụng do Công ty thực hiện tốt công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị xe máy.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Tài sản vô hình khác	03 - 06 năm

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng :

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện Hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu xây dựng

Việc điều chỉnh giảm doanh thu xây dựng khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán giảm chi phí xây dựng hoàn thành của Chủ đầu tư và các Cấp có thẩm quyền.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho các bộ phận kinh doanh của Công ty theo tiêu thức doanh thu hoặc lợi nhuận.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

011729
CÔNG TY
TNHH
HỮU TỬ V
HÌNH KẾ
KIỂM TO
PHÍA NAM
T.P. HỒ

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Việt Nam	Cổ đông lớn

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

20. Thông tin về báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân bổ theo một tiêu thức hợp lý (Doanh thu hoặc lợi nhuận).

20.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	164.257.242.564	224.751.614.095
- Doanh thu thi công công trình	380.691.771.112	142.006.743.646
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	12.512.634.210	10.168.162.131
Cộng	557.461.647.886	376.926.519.872

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	589.889.859	726.776.010
+ Văn phòng	494.948.807	695.819.872
+ Các xí nghiệp	88.269.829	9.410.759
+ Công ty con	6.671.223	21.545.379
- Tiền gửi ngân hàng	136.314.369.729	55.610.376.412
+ Văn phòng	112.376.972.847	54.068.984.257
. Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	14.290.603.373	31.174.550.389
. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Tây Sài Gòn	120.940.779	121.725.830
. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Sài Gòn	86.630.866	87.009.146
. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh 5	520.942.592	525.724.966
. Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	97.249.031.269	22.051.149.958
. Kho bạc Tp. Hồ Chí Minh	108.823.968	108.823.968
+ Tiền gửi ngân hàng của các Xí nghiệp trực thuộc	23.314.235.059	499.038.281
. Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	10.379.509.193	332.233.875
. Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	12.934.725.866	166.804.406
+ Tiền gửi ngân hàng của Công ty con	623.161.823	1.042.353.874
. Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	1.217.443	1.217.443
. Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	605.493	77.902.658
. Ngân hàng TMCP Á Châu	621.338.887	963.233.773
- Các khoản tương đương tiền	155.000.000.000	220.000.000.000
. Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	80.000.000.000	115.000.000.000
. Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	75.000.000.000	105.000.000.000
Cộng	291.904.259.588	276.337.152.422

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	775.049.809	764.061.970
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	775.049.809	764.061.970
Cộng	775.049.809	764.061.970

2.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- -

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng Công ty mẹ	186.590.834.568	364.567.829.089
+ TT QL Hạ Tầng GT Đường bộ	11.933.598.230	123.082.434.901
+ TT Quản lý Đường Thủy	793.397.000	8.978.544.493
+ Ban QLDA ĐT XD các công trình giao thông	21.881.316.493	42.397.379.161
+ Công ty Cổ Phần Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt	33.132.543.198	33.132.543.198
+ Khách hàng khác	118.849.979.647	156.976.927.336
- Phải thu khách hàng Công ty con	6.126.638.067	4.560.788.614
+ Cty TNHH TV ĐT XD Trần Lê	355.035.584	355.035.584
+ TT Quản lý Hạ tầng Giao thông	4.603.437.058	1.455.291.069
+ Phòng Quản lý Đô thị Quận 5	499.951.292	1.021.329.984
+ Ủy Ban Nhân dân Phường 13 Quận 6	-	966.569.044
+ Khách hàng khác	668.214.133	762.562.933
Cộng	192.717.472.635	369.128.617.703

3.2 Dài hạn

- -

3.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- -



Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
811.329.468	-	818.779.468	-
8.929.605.080	5.697.189.853	7.528.087.504	5.697.189.853
523.598.000	-	-	-
1.185.994.938	1.185.994.938	1.185.994.938	1.185.994.938
4.511.194.915	4.511.194.915	4.511.194.915	4.511.194.915
2.708.817.227	-	1.830.897.651	-
6.184.273.452	-	5.064.946.037	-
2.820.969.156	-	3.983.098.573	-
352.984.182	-	33.568.816	-
555.271.458	-	340.557.363	-
17.698.011	-	46.738.920	-
186.994.900	-	38.190.092	-
12.847.538	-	47.817.792	-
246.267.733	-	90.545.470	-
771.245.201	-	108.509.712	-
970.923.608	-	231.050.222	-
3.341.210	-	3.636.693	-
165.676.463	-	46.633.661	-
80.053.992	-	94.598.723	-
5.754.071.525	-	5.284.615.508	-
674.071.525	-	584.615.508	-
5.080.000.000	-	4.700.000.000	-
21.679.279.525	5.697.189.853	18.696.428.517	5.697.189.853



4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

4.2 Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược

+ TT QL HT GT Đường Bộ

+ TT QLDH Giao Thông Đô Thị

+ TT Quản lý Đường Thủy

+ Cục quản lý đường bộ IV

+ Trung tâm QLGT Công Cộng

+ TT phát triển hạ tầng kỹ thuật Tp. Thủ Đức

+ Điện lực Long Thành

+ Công ty TNHH TMDV TC XD Cầu Đường Hồng An

Cộng

Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.667.973.828	-	5.900.310.978	-
-	-	36.905.062	-
327.300.225	-	-	-
-	-	2.822.978.743	-
1.880.925.050	-	1.686.614.362	-
218.899.573	-	414.409.811	-
934.048.980	-	632.603.000	-
6.800.000	-	6.800.000	-
300.000.000	-	300.000.000	-
3.667.973.828	-	5.900.310.978	-



5. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	582.589.683	582.589.683	582.589.683	582.589.683
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước Wasaco	90.106.278	90.106.278	90.106.278	90.106.278
- Công ty CTNNH XD Công Trình An Cường	267.581.500	267.581.500	267.581.500	267.581.500
- Công ty CP Cấp nước Gia Định	211.595.335	211.595.335	211.595.335	211.595.335
- BQLDA ĐT XD các công trình giao thông	6.252.600.048	4.436.616.234	6.252.600.048	4.436.616.234
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt	10.312.198.603	10.312.198.603	10.312.198.603	10.312.198.603
- Xí nghiệp công trình 7	4.511.194.915	4.511.194.915	4.511.194.915	4.511.194.915
- Xí Nghiệp Công Trình 4	1.928.349.204	1.928.349.204	1.928.349.204	1.928.349.204
- Công ty CP CTGT 60	523.598.000	523.598.000	523.598.000	523.598.000
- Đối tượng khác	60.094.637.235	41.519.655.037	60.094.637.235	42.301.455.235
Cộng	84.774.450.801	64.383.484.789	84.774.450.801	65.165.284.987

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	97.618.007.651	-	65.087.218.208	-
- Công cụ, dụng cụ	10.972.908	-	10.972.908	-
- Chi phí SXKD dở dang	145.204.423.447	-	33.138.871.458	-
Cộng	242.833.404.006		98.237.062.574	

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.990.256.136	194.768.107.383	115.564.206.191	2.316.520.819	-	383.639.090.529
Số tăng trong năm	-	3.056.793.480	9.515.970.338	-	-	12.572.763.818
- Mua trong năm	-	3.056.793.480	9.515.970.338	-	-	12.572.763.818
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	70.990.256.136	197.824.900.863	125.080.176.529	2.316.520.819	-	396.211.854.347
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.304.084.638	127.761.097.759	68.579.293.940	1.135.533.137	-	208.780.009.474
Số tăng trong kỳ	816.303.477	4.000.560.456	4.328.756.490	153.105.249	-	9.298.725.672
- Khấu hao trong kỳ	816.303.477	4.000.560.456	4.328.756.490	153.105.249	-	9.298.725.672
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.120.388.115	131.761.658.215	72.908.050.430	1.288.638.386	-	218.078.735.146
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	59.686.171.498	67.007.009.624	46.984.912.251	1.180.987.682	-	174.859.081.055
Tại ngày cuối kỳ	58.869.868.021	66.063.242.648	52.172.126.099	1.027.882.433	-	178.133.119.201

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

147.255.619.347 VND

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	992.056.103	110.505.816	1.248.691.819
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	146.129.900	992.056.103	110.505.816	1.248.691.819
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	622.806.099	110.505.816	879.441.815
Số tăng trong kỳ	-	-	-	62.374.998	-	62.374.998
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	62.374.998	-	62.374.998
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	146.129.900	685.181.097	110.505.816	941.816.813
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	369.250.004	-	369.250.004
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	306.875.006	-	306.875.006

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 754.691.819 VND



9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9.1. Ngắn hạn

9.2. Dài hạn

- Lợi thế kinh doanh

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

3.488.712.530

6.977.425.130

3.488.712.530

6.977.425.130

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

10.1. Ngắn hạn:

a. Văn phòng Công ty

- CTCP TM và XNK Vật tư Giao thông (TRATIMEX)
- Công ty TNHH Đình Phương Nam
- Công ty TNHH TM DV TC XD Cầu Đường Hồng An
- Công ty CP Đầu Tư XD Và Thương Mại Quốc Tế
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Anh Dương
- Phải trả các đối tượng khác

73.385.293.171

73.385.293.171

37.326.966.740

37.326.966.740

14.971.969.650

14.971.969.650

8.597.499.900

8.597.499.900

1.808.824.840

1.808.824.840

897.833.160

897.833.160

11.987.750.107

11.987.750.107

9.366.118.123

9.366.118.123

7.940.251.000

7.940.251.000

5.033.926.700

5.033.926.700

20.998.047.400

20.998.047.400

9.902.713.700

9.902.713.700

13.469.966.300

13.469.966.300

20.944.000

20.944.000

2.208.483.874

2.208.483.874

3.507.931.157

3.507.931.157

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Các Xí nghiệp trực thuộc	47.249.754.486	47.249.754.486	148.962.284.908	148.962.284.908
- Xí nghiệp đường bộ 1	12.721.024.462	12.721.024.462	32.901.124.730	32.901.124.730
- Xí nghiệp đường bộ 4	3.389.995.189	3.389.995.189	17.904.786.100	17.904.786.100
- Xí nghiệp đường bộ 6	12.389.932.260	12.389.932.260	19.543.452.829	19.543.452.829
- Xí nghiệp Công trình 3	-	-	2.035.253.380	2.035.253.380
- Xí nghiệp Công trình 5	2.653.377.971	2.653.377.971	6.007.323.968	6.007.323.968
- Xí nghiệp Công trình 6	361.346.740	361.346.740	2.872.866.664	2.872.866.664
- Xí nghiệp Công trình 8	779.382.997	779.382.997	11.259.736.893	11.259.736.893
- Xí nghiệp Công trình 10	3.382.619.524	3.382.619.524	3.465.050.092	3.465.050.092
- Xí nghiệp Công trình Thanh niên	3.864.787.161	3.864.787.161	38.951.256.104	38.951.256.104
- Xí nghiệp Công trình Hạ tầng Giao thông	854.522.038	854.522.038	1.436.904.378	1.436.904.378
- Xí nghiệp Sản xuất Bê tông nhựa nóng	6.319.831.138	6.319.831.138	10.162.055.283	10.162.055.283
- Xí nghiệp sản xuất lắp đặt tín hiệu giao thông	532.935.006	532.935.006	2.422.474.487	2.422.474.487
c. Công ty con	6.585.244.146	6.585.244.146	14.291.751.953	14.291.751.953
- Công ty TNHH TM DV TC XD Cầu Đường Hồng An	684.549.946	684.549.946	866.907.946	866.907.946
- Công ty TNHH Đại Kim Phát	256.480.400	256.480.400	256.480.400	256.480.400
- HTX VT và TC Cơ Giới Số 6	25.240.000	25.240.000	1.530.036.000	1.530.036.000
- Công ty TNHH Thanh Hưng Thành	601.798.043	601.798.043	601.798.043	601.798.043
- Công ty TNHH TM XD Công trình giao thông H&H	1.323.582.560	1.323.582.560	-	-
- Khách hàng khác	3.693.593.197	3.693.593.197	11.036.529.564	11.036.529.564
Cộng	127.220.291.803	127.220.291.803	200.581.003.601	200.581.003.601

10.2. Dài hạn

11 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Phát sinh tăng	Số đã nộp	Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
Công ty mẹ	23.970.447.068	6.435.539.393	50.163.222.563	73.951.543.422	45.275.678.176	3.952.449.642
- Thuế giá trị gia tăng	23.763.119.324	-	43.325.782.975	63.372.784.802	43.810.121.151	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.074.966.887	3.860.616.500	6.519.651.206	-	3.415.932.181
- Thuế thu nhập cá nhân	-	360.572.506	2.232.285.845	3.851.087.632	1.258.229.281	-
- Thuế nhà đất	-	-	543.024.281	6.506.820	-	536.517.461
- Phí, lệ phí, phải nộp khác	207.327.744	-	201.512.962	201.512.962	207.327.744	-
Công ty con	940.642.652	86.326.357	1.474.464.837	779.876.089	227.810.211	68.082.664
- Thuế giá trị gia tăng	940.642.652	-	1.404.382.173	691.549.732	227.810.211	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	86.326.357	68.082.664	86.326.357	-	68.082.664
- Phí, lệ phí, phải nộp khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
Cộng	24.911.089.720	6.521.865.750	51.637.687.400	74.731.419.511	45.503.488.387	4.020.532.306

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả trước ngắn hạn - Công ty mẹ	502.063.780.772	343.030.109.202
- BQL DA Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông	52.048.022.680	59.360.269.228
- Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn TNHH MTV	28.662.087.530	28.662.087.530
- BQL DA Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô Thị	-	125.972.738.020
- BQL DA đầu tư xây dựng khu vực Huyện Bình Chánh	21.406.159.714	32.814.935.414
- BQL DA Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô Thị Tp. Hồ Chí Minh	185.219.455.302	-
- BQL DA dự án Mỹ Thuận	4.057.222.080	17.336.665.080
- BQL DA đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Tỉnh Trà Vinh	23.369.437.000	30.301.017.000
- BQL DA dự án và Phát triển Quỹ đất Thành phố Cao Lãnh	7.515.530.159	10.668.016.159
- BQL Đường sắt đô thị	5.837.074.251	4.478.425.181
- Đối tượng khác	173.948.792.056	33.435.955.590
Người mua trả trước ngắn hạn - Công ty con	2.018.449.531	5.052.720.721
- Công ty CP Xây dựng ALC	123.354.775	123.354.775
- BQL DA ĐTXD Khu vực Quận 3	1.320.224.910	4.520.422.630
- Đối tượng khác	574.869.846	408.943.316
Cộng	504.082.230.303	348.082.829.923



13 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1 Ngắn		
- Doanh thu nhận trước	958.166.449	-
Cộng	958.166.449	-

13.2 Dài

14 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
14.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	-
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa - phải nộp về HFIC	156.381.600	156.381.600
- Phải trả ngắn hạn khác - Văn phòng	39.855.278.485	15.137.963.965
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.120.660.129	7.120.660.129
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	56.027.108	113.469.108
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	285.065.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	412.852.984	229.403.008
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.333.989.177	1.333.989.177
+ Cổ đông khác (cổ tức phải trả)	137.441.640	105.084.840
+ Đối tượng khác	29.565.275.251	4.969.673.507
- Phải trả ngắn hạn khác - Xí nghiệp	94.280.930.557	113.264.885.231
+ Xí nghiệp Đường Bộ 1	2.004.852.128	16.764.859.971
+ Xí nghiệp Đường Bộ 4	10.695.174.774	9.750.434.037
+ Xí nghiệp Đường Bộ 6	9.046.592.468	12.101.660.268
+ Xí nghiệp công trình 2	-	183.449.976
+ Xí nghiệp công trình 3	4.624.326.294	3.989.625.269
+ Xí nghiệp công trình 5	2.860.078.626	2.621.247.109
+ Xí nghiệp công trình 6	4.916.651.444	5.980.086.283
+ Xí nghiệp công trình 8	18.371.351.167	9.843.381.360
+ Xí nghiệp công trình 10	4.141.485.336	6.009.777.062
+ Xí nghiệp CT Hạ tầng Giao thông	1.594.778.260	3.509.805.243
+ Xí nghiệp công trình thanh niên	21.535.734.719	17.500.638.803
+ Xí nghiệp sản xuất bê tông nhựa	9.774.151.075	18.529.602.676
+ Xí nghiệp SXLD HTTH GT	4.715.754.266	6.480.317.174
- Phải trả ngắn hạn khác - Công ty con	9.353.089	4.073.089
+ BHXH, BHYT, BHTN	5.352.089	72.089
+ Khác	4.001.000	4.001.000
Cộng	<u>134.301.943.731</u>	<u>128.563.303.885</u>

14.2. Dài hạn

- -

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	23.499.596.934	-	322.183.121.803
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9.867.616.269	-	9.867.616.269
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(111.951.032)	-	(111.951.032)
- Phân phối cổ tức	-	-	-	(22.799.811.200)	-	(22.799.811.200)
Số dư cuối kỳ trước	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	10.455.450.971		309.138.975.840
Số dư đầu năm nay	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	35.726.041.098	-	334.409.565.967
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	14.337.695.185	-	14.337.695.185
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.250.188.653)	-	(1.250.188.653)
- Trích lập các quỹ	-	-	8.152.650.862	(8.152.650.862)	-	-
- Phân phối cổ tức	-	-	-	(25.649.787.600)	-	(25.649.787.600)
Số dư cuối kỳ này	284.997.640.000	711.011.577	21.127.524.154	15.011.109.168	-	321.847.284.899

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	% Tỷ lệ	Số lượng CP	Giá trị vốn góp
- Vốn góp của HFIC	49,00%	13.965.000	139.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51,00%	14.534.764	145.347.640.000
	100,00%	28.499.764	284.997.640.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.649.787.600	11.399.905.600

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu	-	-

16 NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí đầu năm	920.317.665	920.317.665
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	920.317.665	920.317.665

011729
CÔNG TY
TNHH
H VU TUV
HINH KET
KIEM TO
PHIA NAM
T.P HO

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	164.257.242.564	224.751.614.095
- Doanh thu thi công công trình	380.691.771.112	142.006.743.646
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	12.512.634.210	10.168.162.131
Cộng	557.461.647.886	376.926.519.872

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	134.028.080.014	192.611.315.075
- Giá vốn thi công công trình	370.594.346.776	136.760.895.789
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	12.265.208.610	9.960.311.399
Cộng	516.887.635.400	339.332.522.263

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.061.703.387	1.545.642.219
Cộng	4.061.703.387	1.545.642.219

4. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	485.753.778
- Cho thuê xe, máy thi công	57.922.000	160.821.785
- Các khoản thu nhập khác	167.164.858	435.827.538
Cộng	225.086.858	1.082.403.101

5. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính	223.194.594	-
- Chi phí xe, máy thi công	-	200.888.028
- Các khoản chi phí khác	26.086.701	13.017
Cộng	249.281.295	200.901.045

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
6.1. Chi phí bán hàng	-	-
6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.689.402.454	27.686.621.548
- Chi phí nhân viên quản lý	13.890.531.516	13.822.620.696
- Chi phí vật liệu quản lý	851.784.966	473.768.010
- Chi phí đồ dùng văn phòng	885.915.696	651.008.917
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.355.641.686	1.329.503.954
- Thuế, phí và lệ phí	587.643.155	407.392.097
- Chi phí dự phòng	-	673.504.210
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(781.800.198)	(200.000.000)
- Chi phí khác bằng tiền	6.284.396.533	7.008.596.390
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.615.289.100	3.520.227.274
Cộng	26.689.402.454	27.686.621.548

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.584.423.797	2.466.904.067
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	3.584.423.797	2.466.904.067

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	14.337.695.185	9.867.616.269
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	1.250.188.653	111.951.032
- Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.499.764	28.499.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	459	342

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số liệu trích bổ sung sau Đại hội đồng cổ đông hằng năm.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**
Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:**
Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin tài chính khác:**
Công ty còn có các khoản quyết toán tăng chưa được Sở tài chính ghi vốn để thanh toán (theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà Nước tại Công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn số 709/TB-KV IV ngày 28/09/2018).
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**
Ngoài các thông tin đã trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ảnh hưởng hoạt động liên tục của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:**

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Cổ đông lớn

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

a. Tiền lương Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát:

Nội dung giao dịch	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
+ Tiền lương Tổng Giám đốc	278.400.000	214.200.000
+ Thù lao Ban kiểm soát	315.000.000	241.920.000
+ Thù lao Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, phụ trách quản trị	294.600.000	227.430.000
. Ông Huỳnh Minh Anh	-	44.677.500
. Ông Hoàng Ngọc Hưng	94.200.000	27.772.500
. Ông Hoàng Anh Giao	43.200.000	33.390.000
. Ông Võ Anh Tú	43.200.000	33.390.000
. Ông Trần Thanh Hưng	43.200.000	33.390.000
. Ông Nguyễn Danh Thụ	43.200.000	33.390.000
. Bà Đỗ Thị Thùy Linh	27.600.000	21.420.000
Tổng	888.000.000	683.550.000



b. Bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan - Nội dung giao dịch	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC		
. Phải trả tiền cổ tức	12.568.500.000	11.172.000.000
. Đã trả tiền cổ tức	-	11.172.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC			
. Phải trả tiền cổ tức	12.568.500.000	-	-
. Phải trả khác	1.044.769.703	1.305.962.129	1.305.962.129

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Đỗ Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng

Phan Thị Tú Trinh

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao